TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TAM BÌNH** **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 443/2017/HNGĐ-ST
Ngày: 25 – 9 – 2017
V/v "tranh chấp ly hôn, nuôi con và cấp dưỡng"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Cảnh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Văn Hùng.

2. Ông Trần Văn Bé Hai.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh – Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P: Không tham gia phiên tòa.

Ngày 25 tháng 9 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện P tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 116/2017/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 3 năm 2017 về việc tranh chấp "*Ly hôn, nuôi con và cấp dưỡng*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 141/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 9 năm 2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 107/2017/QĐST-HNGĐ ngày 05/9/2017, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị **Trần Thị B**, sinh năm 1982 (vắng mặt)

Nơi cư trú: ấp A, xã B, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp

- *Bị đơn:* Anh **Nguyễn Tân X**, sinh năm 1980 (vắng mặt)

Nơi cư trú: khóm M, thị trấn N, huyện P, tỉnh Vĩnh Long

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Trong đơn khởi kiện ngày 14/3/2017 và các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án nguyên đơn chị Trần Thị B trình bày:

Trên cơ sở tìm hiểu, quen biết nhau, được sự đồng ý của gia đình. Chị B và anh X tổ chức lễ cưới vào năm 2010 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã TL, huyện P, tỉnh Vĩnh Long. Thời gian hạnh phúc vợ chồng được khoảng 05 năm

thì phát sinh mâu thuẫn trong cuộc sống do bất đồng quan điểm, thường X cự cãi, anh X không quan tâm đến đời sống gia đình, nên chị B và anh X sống ly thân từ tháng 12/2015 cho đến nay. Chị B nhận thấy không còn tình cảm với anh X nên yêu cầu ly hôn. Trong quá trình chung sống anh chị có với nhau một người con chung tên là Nguyễn Thị Cẩm T, sinh ngày 30/10/2011, hiện nay đang sống chung với chị B. Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Phía bị đơn là anh Nguyễn Tân X: Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định tại các Điều 196, 208 của Bộ luật tố tụng dân sự, nhưng anh X không có ý kiến gì bằng văn bản và vắng mặt đến lần thứ hai không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Do vậy, Tòa án căn cứ vào điểm d khoản 3 Điều 203 của Bộ luật tố tụng dân sự quyết định đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

- Các tài liệu, chứng cứ của vụ án:

+ Phía nguyên đơn là chị B đã giao nộp các tài liệu, chứng cứ cho Tòa án bao gồm: Đơn khởi kiện, bản tự khai của chị B, ghi cùng ngày 14/3/2017; chứng minh nhân dân của chị B, bản photo có chứng thực; giấy khai sinh của cháu Nguyễn Thị Cẩm T, bản sao; bản chính giấy chứng nhận kết hôn; đơn yêu cầu xác nhận nơi cư trú của chị B đối với anh X, ghi ngày 14/3/2017; 01 phiếu gửi phát nhanh đơn khởi kiện, tài liệu và chứng cứ cho anh X, ghi ngày 14/3/2017; đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt của chị B, ghi ngày 18/5/2017.

+ Phía bị đơn là anh X không có giao nộp tài liệu, chứng cứ gì cho Tòa án.

- Các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh:

+ Về hôn nhân: Chị B trình bày trên cơ sở tìm hiểu, quen biết nhau và được sự đồng ý của gia đình, chị B và anh X tổ chức lễ cưới vào năm 2010 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã TL ngày 16/8/2011. Đây là hôn nhân hợp pháp nên không phải chứng minh.

+ Về con chung: Chị B trình bày vợ chồng có một người con chung tên Nguyễn Thị Cẩm T. Theo giấy khai sinh của cháu Nguyễn Thị Cẩm T (bản sao, có xác nhận của chính quyền địa phương) do chị B giao nộp cho Tòa án thì xác định anh Nguyễn Tân X và chị Trần Thị B là cha, mẹ ruột của cháu Nguyễn Thị Cẩm T, sự kiện này đương sự không cần phải chứng minh.

- Các tình tiết, sự kiện mà các bên đương sự thống nhất, không thống nhất:

Tòa án đã thông báo về việc thụ lý vụ án và thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và phiên hòa giải cho anh X nhưng anh X không có ý kiến gì bằng văn bản và qua hai lần tống đạt thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và phiên hòa giải thì anh X cũng không tham dự nên không xác định được sự thống nhất và không thống nhất của các đương sự trong vụ án

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu, chứng cứ. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

- Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Theo nội dung đơn khởi kiện chị B yêu cầu được ly hôn với anh X là tranh chấp về ly hôn được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn là anh X có nơi cư trú tại huyện P, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện P.

[2]. Về trình tự, thủ tục tố tụng: Tòa án nhân dân huyện P tiến hành thụ lý, giải quyết vụ án theo đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các tài liệu chứng cứ do đương sự tự giao nộp, Tòa án không tiến hành T thập chứng cứ, các bên đương sự là người đã thành niên, không bị nhược điểm về thể chất tâm thần nên vụ án không thuộc trường hợp Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp phải tham gia kiểm sát việc tuân thủ theo pháp luật tại phiên tòa, theo quy định tại khoản 2 Điều 21 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tòa án đã tống đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa hợp lệ cho bị đơn là anh X. Nhưng anh X đã vắng mặt cả hai lần không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt đối với anh X.

Ngày 18/5/2017 chị B có đơn đề nghị xét xử vắng mặt gửi Tòa án. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với chị B là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3]. Về nội dung vụ việc:

- Về hôn nhân: Xét yêu cầu xin ly hôn của chị B là có cơ sở chấp nhận. Bởi lẽ, theo lời trình bày của chị B thì nguyên nhân mâu thuẫn giữa chị B và anh X là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không có sự đồng cảm, chị B và anh X sống ly thân từ tháng 12/2015 cho đến nay, anh chị không tự hàn gắn được với nhau, không quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Xét thấy, hôn nhân giữa chị B và anh X đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 2, Điều 19, khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu của chị B về việc xin ly hôn với anh X.

- Về con chung: Xét yêu cầu nuôi con chung của chị B là cháu Nguyễn Thị Cẩm T, sinh ngày 30/10/2011 là có cơ sở chấp nhận. Bởi lẽ từ khi ly thân đến nay

cháu Nguyễn Thị Cẩm T vẫn do chị B nuôi dưỡng. Chị B không yêu cầu anh X cấp dưỡng nuôi con nên Tòa án không xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản: Chị B trình bày không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4]. Về án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn: Chị B phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 2, Điều 19, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức T, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, kèm theo danh mục án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Trần Thị B.

- Về hôn nhân: Chị Trần Thị B được ly hôn với anh Nguyễn Tân X.

- Về con chung: Giao con chung tên là Nguyễn Thị Cẩm T, sinh ngày 30/10/2011 cho chị B được trực tiếp nuôi dưỡng.

Anh X không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

- Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Chị B trình bày không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn: Buộc chị Trần Thị B phải nộp số tiền 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền đã tạm nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai T số No 0007800 ngày 14/3/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P nên chị **B** không phải nộp thêm.

3. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Án xử công khai, các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn là 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND huyện P;
- Chi cục THADS huyện P;
- Đương sự;
- UBND xã TL;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nguyễn Văn Cảnh